Tu dien Pali-Viet - 11

Từ điển Pali–Việt

Tu dien Pali-Viet - 11

Trang gốc

Đọc với phông chữ Unicode VU Times

Tự điển Pali-Việt

Hòa thượng Bửu Chơn

- G-

GAGANA nt. bầu trời, hư không. -- gāmī a. bay trên trời.

GAGGARĀ f. tên một cái hồ. -- yati (denm. từ gaggaru) rống (trâu bò), gầm hét, kêu ồ ồ.

GAGGARĪ f. ống bễ của thợ rèn.

GAṄGĀ f. sông Hằng. -- tīra nt. bờ, mé sông. -- dvāra nt. cửa sông. -- dhāra m. chỗ chứa của sông, hồ sông. -- pāra nt. bờ bên kia con sông. -- sota m. giòng sông, giòng suối.

GAṄGEYYA a. thuộc về sông Hằng.

GACCHA m. cây, bụi rậm.

GACCHATI (gaṃ + a) đi, dời đi, bách bộ. aor. gacch. pr.p. gacchanta. abs. gantvā. inf. gantuṃ.

GAJA m. con voi. -- khumbha m. trán con voi. -- potaka m. con voi con, voi tơ.

GAJJATI (gajj + a) rống, la hét, gầm (trời). aor. gajji. pr.p. gajjanta, gajjamāna. abs. gajjitvā .

GAJJANĀ f. sự rống, gầm hét.

GAJJITA (pp. của gajjati) nt. sự rống, gầm (trời sét). -- tu m. người la hét, gầm rống lên.

GAṆA m. một đảng, một nhóm, một phái chư Tăng. -- pūraka a. người làm xong một định túc số. -- bandhana nt. sự cộng tác. -- saṅgaṇikā f. sự thích ở lẫn lộn chỗ đông người. -- ācariya m. thầy dạy một nhóm người, người có nhiều học trò theo học. -- ārāmatā f. thích ở chung đám đông.

GAṆAKA một nhà toán học, kế toán, người thông thạo về toán pháp.

GAṆANAPATHĀTĪTA a. quá số của cách làm toán, không thể làm toán.

GAṆANĀ f. một số, sự đếm, toán pháp.

GAṆIKĀ f. đĩ, mãi dâm, gái giang hồ.

GAṆITA (pp. của gaṇeti) đếm. nt. toán pháp, phép tính toán.

GAṆĪ 3. người có nhóm tùy tùng.

GAṆETI (gan + e) đếm nhận định. aor. gaṇesi. pr.p. gaṇenta. abs. gaṇetvā. pr.p. ga ṇetabba.

GAṆTHI, -- kā f. cái gút, chỗ cột, một súc cây lớn, một khối. -- ṭṭhāna nt. chỗ đi qua khó khăn và tối tăm. -- pada nt. tiếng tối nghĩa, bản kê những chữ khó hiểu.

GAṆDA m. mụt nhọt, sự sưng lên, chỗ u lên, lồi lên. -- ka m. con tây u.

GAṆḌIKĀ f. một khúc cây lớn có khoét lỗ dùng làm chuông, mõ, mõ cây.

GAṆḌĪ f. cái cồn, kiển, thớt cây để xử tội (chặt đầu). adj. có mụn nhọt.

GAṆḌUPPĀDA m. con trùn.

GAṆḌŪSA m. đầy miệng.

GAṆHANTA (pr.p. của gaṇhāti) lấy, cầm, giữ, bám níu.

GAṆHĀTI (gah + ṇhā) lấy, mang đi, giữ lấy, níu lấy. aor. gaṇhi. pp. gahita. abs. gahetvā, gaṇhitvā.

GAṆHĀPETI (caus. của gaṇhāti) sai biểu người lấy, níu lấy. aor. -- esi. pp. -- pita, gāhāpita. abs. -- petvā.

GAṆHITUṂ inf. lấy, mang đi.

GAṆHIYA abs. gaṇhati đã lấy, níu, cầm giữ.

GATA (pp. của gacchati) đã đi, đã qua, đã đến nơi, đã có điều kiện. -- ṭṭhāna nt. nơi người đã đến rồi. -- tta nt. chuyện đã qua. -- ddha, ddhī a. người đã hoàn tất cuộc hành trình. -- bhāva m. như gatatta. -- yobbana a. người đã qua lứa tuổi thiếu niên.

GATI f. sự đi, lớp học, nghề nghiệp, sự chạy, đi qua cảnh giới khác (tái sanh), số phận, hạnh kiểm. -- mantu a. người có đức hạnh vẹn toàn.

GATTA nt. thân thể.

GATHITA pp. cột trói, buộc vào, tham muốn.

GADA m. bịnh hoạn, tiếng, âm thanh, lời nói.

GADATI (gad + a) nói, thốt ra. aor. gadi. pp. gadita.

GADDULA m. đai da, băng, giây xích chó.

GADDUHANA nt. đang vắt sữa (bò). -- mattaṃ ad. thời gian ngắn như kéo vú con bò cái (vắt sữa).

GADRABHA m. con lừa, người ngu, đần độn.

GADHITA như GATHITA.

GANTABBA pt. p. nên, đáng đi.

GANTU m. người đi.

GANTUṂ inf. đi.

GANTHA m. cột lại, bó lại, cột trói lại, sự kết hợp lại; bản văn. -- kāra m. tác giả, soạn thảo một quyển sách. -- dhura nt. phận sự phải học kinh luật. -- ppamocana nt. thoát khỏi sự trói buộc của thân. -- na nt. sự soạn thảo, sự xe (dây), vặn, xoắn, sự đan bằng len.

GANTHITA pp. của gantheti.

GANTHETI (ganth + e) cột lại, may nối lại, cột chung lại, đan, kết lại. aor. -- esi. pr.p. ganthenta. abs. ganthetvā.

GANDHA m. mùi vị.-- karaṇṇaka hộp đựng vật thơm. -- kuṭi f. phòng có mùi thơm, hương cốc của đức Phật ngự. -- cuṇṇa nt. phấn thơm. -- jata nt. những loại có chất thơm. -- tela nt. dầu thơm. -- pañcaṅgulika nt. dấu hiệu năm ngón tay ở trên vài món hòa lẫn.. chất thơm. -- sāra m. cây trầm hương. -- āpaṇa m nhà bán chất thơm.

GANDHABBA m. nhạc gia, nhạc sĩ trên các cung trời (càn thát bà), nhân vật sẵn sàng đi tái sanh.

GANDHAMĀDANA m. tên một trái núi trong Hy Mã Lạp Sơn.

GANDHĀRA m. xứ Ganthāra.

GANDHARI f. một loại bùa mê thuộc về xứ Ganthāra.

GANDHIK, GANDHĪ a. có mùi thơm.

GANDHODAKA nt. nước hoa (dầu thơm).

GABBITA a. hãnh diện, ngạo mạn, xấc xược.

GABBHA m. trong lòng, trong bụng, nội phòng. -- gata a. vào bụng mẹ, có thai. -- pariharaṇa nt. bảo hộ thai bào. -- pātana nt. sự phá thai. -- mala nt. vật nhơ nhớp theo ra khi sanh con. -- vuṭṭhāna nt. sanh con, phân phát. -- seyyaka a. người sanh ra do nơi tử cung, thai sanh. -- seyyā f. sự có thai. -- āvakkanti f. sự thọ thai.

GABBHĀSAYA m. tử cung.

GABBHINĪ f. phụ nữ mang thai.

GAMBHĪRA a. sâu xa. nt. sự sâu.

GAMANA nt. đang đi, đang bách bộ, cuộc hành trình, sự theo dõi. adj. đưa đến, dẫn đến. -- antarāya m. sự trở ngại cuộc hành trình. -- āgamana nt. sự tới lui. -- kāraṇa nt. lý do sự đi.

GAMANĪYA a. đáng, nên đi được.

GAMIKA a. đi xa, khởi sự hành trình. m. người lữ hành. -- vatta nt. sửa soạn cuộc hành trình.

GAMETI (gam + e) sai đi, gởi đi, hiểu biết. aor. gamesi.

GAMBHĪRA a. sâu, sâu thẳm. khó thấy. -- tā f. sự sâu thẳm. -- ābhavāsa a. có vẻ, tỏ ra sâu lắm.

GAMMA a. tầm thường, điều nên hiểu biết.

GAYHA a. nên đem đi, lấy đi, níu lấy. nt. cái làm cho mình cố chấp.

GAYHATI (gah + ya) lấy được, níu lấy. aor. gayhi. pr.p. gayhamāna.

GARATI (garah + a) rầy la, khiển trách, cằn nhằn. aor. garahi. pp. garahita. pr.p. garahanta, garahamāna.

GARAHANA nt. garahā. f. rầy la, quở trách.

GARAHITVĀ, GARAKIYA abs. đang rầy la, khiển trách.

GARAHĪ a. người quở trách, kiểm soát.

GARU a. nặng, nghiêm trọng, nặng nề, đáng kính trọng, tôn kính. m. thầy tổ, giáo sư. -- kātabba a. đáng cảm mến, đáng tôn kính. -- kāra m. sự cảm mến, sự tôn sùng, sự cung kính. -- gabbhā f. phụ nữ mang thai. -- ṭṭhanīya a. người thay thế cho thầy, đáng kính nể.

GARUKA a. nặng nề, nghiêm trọng.

GARUTTA nt. garulā f. sự nặng nề, sự đáng tôn kính.

GARUKATORI (garu + karoti) cung kính, tôn trọng. aor.

GARUḶA m. chim linh, nhơn điểu, có cánh nhưng thân thể giống phụ nữ.

GALA m. cần cổ, cuống cổ. -- ggāha m. sự níu, nắm lấy cổ, bóp cổ họng. -- nāḷi f. cuống họng. -- ppamāṇa a. đến cần cổ (đi trong nước). -- vāṭaka m. phía dưới cần cổ, cuống họng.

GALATI (gal + a) chảy, nhỏ từng giọt, rỉ chảy, nhỏ giọt. aor. gali. pr.p. galanta, galamāna. pp. galita. abs. galitvā.

GAVA hình thức của GO, để họp lại như puṅgava.

GAVAJA, GAVAYA m. con bò rừng.

GAVESAKA a. người đang tìm kiếm.

GAVESATI (gaves + a) tìm kiếm, tìm tòi, đang cố gắng theo. aor. gavesi. pp. gavesita pr.p. gavesanta, gavesamāna. abs. gavesitvā, gavesiya. -- na nt. -- nā f. sự tìm kiếm sưu tầm.

GAVESĪ 3. người đang tìm kiếm.

GAHA m. người thâu, lấy vật sở hữu của.

GAHA nt. nhà.-- kāraka m. thợ, người cất nhà. -- kūṭa nt. nóc nhà. -- ṭṭha m. gia chủ, người thế tục. -- patāni f . nữ gia chủ. -- pati m. nam gia chủ. -- pati -- mahāsāla m. người gia trưởng giàu có lớn.

GAHAṆA nt. lấy, níu, thâu đoạt, bám lấy.

GAHAṆIKA a. tiêu hóa dễ dàng.

GAHANĪ f. sự tiêu hóa, sự có thai nghén.

GAHANA nt. dày đặc, rừng rậm, chỗ không đi vào được. adj. dày, không ướt, không thấm qua được. -- ṭṭhāṇa nt. chỗ không thể vào được trong một cánh rừng.

GAHITA (pp. của gaṇhāti) đã lấy, đã níu, đã cố chấp, bám chặt. nt. cầm lấy. -- bhāva m. công việc đang níu lấy, giữ lấy.

GAḶAGAḶĀYATI (denm. của gaḷagaḷa) mưa to làm nghe tiếng ào ào, rống lên. aor. -- ḷāyi.

GAḶOCĪ f. một loại dây bò dùng làm thuốc.

GĀTHĀ f. một câu, một đoạn văn, một câu thơ. -- pada m. một câu văn. -- bhigīta a. được lợi do đọc thơ.

GĀDHA sâu m. sự sâu thẳm, chỗ đứng an toàn, vật để đứng cho vững.

GĀDHATI (gadh + a) đứng vững, đứng chắc chắn. aor. gādhi.

GĀNA nt. sự ca hát, bài hát.

GĀMA m. làng. -- ka m. làng nhỏ. ghāta m. sự cướp giật một làng. -- ghātaka 3. vật, người vơ vét các làng, người, bọn cướp có võ trang (bên Ấn Độ). -- jana m. người trong làng. -- jeṭṭha m. người cầm đầu trong làng, xã trưởng. -- ṭṭhāna nt. sự sụp đổ của một làng. -- dāraka m. trẻ con thanh thiếu niên trong làng. -- dārikā f. thiếu nữ trong làng. -- dvāra nt. cổng vào làng. -- dhammā f. cử chỉ hạ tiện, hành dâm. -- vāsī 3. người làng, dân trong làng. -- sīma f. ranh làng, lấy ranh làng làm simā.

GĀMAṆI m. xã trưởng, sếp trong một làng.

GĀMIKA m. dân trong làng.

GĀMĪ (in. cpds) người đi, dẫn đi.

GĀYAKA người ca hát, nghệ sĩ.

GĀYATI (ge + a) hát, ca, đọc ra. aor. gāyi. pr.p. gāyanta, gāyamāna. pp. gāyita, gīta. abs. gāyitvā.

GĀYANA nt. sự hát, ca.

GĀYIKĀ f. cô đào hát, nữ ca sĩ.

GĀRAYHA a. đê tiện, thấp hèn.

GĀRAVA m. sự cung kính, tôn sùng, mến thích. -- tā f. sự tôn kính.

GĀVĪ f. con bò cái.

GĀVUTA nt. một dặm, chiều dài lối hơn hai dặm Anh. -- tika a. đến trong khoảng một dặm.

GĀVO m. pl. trâu bò, gia cầm.

GĀHA níu lấy, cầm lấy, sự ám ảnh (ma), một quan niệm, một kiến thức.

GĀHAKA a. người cầm, lấy, mang.

GĀHATI (gāh + a) ngâm nước, nhúng, bỏ, thấm vào, lặn xuống. -- na nt. sự ngâm nước, lặn xuống nước.

GĀHĀPAKA a. người sai, biểu ai lấy, cầm.

GĀHĀPETI (caus. của gaṇhāti), biểu lấy, cầm giữ. aor. -- esi. pp. gāhāpita. pr.p. gāhāpenta. abs. gāhāpetvā.

GĀHĪ a. như gāhaka.

GAHETI (caus. của gaṇhāti) như gāhāpeti pp. gāhita. abs. gāhetvā, gāhiya.

GALHA a. mạnh mẽ, chắc, chặt chẽ, nghiêm trọng. aṃ ad. một cách chặt chẽ, một cách chắc chắn.

GIJJHA m. chim dài đảy. -- kūṭa m. đỉnh núi kỳ xà quật (gần Vương xá).

GIJJAHATI (gidh + ya) mong muốn, ưa thích. aor. gijjhi. pr.p. gijjhamāna.

GIÑJAKA f. cục gạch. -- āvasatha m. lò gạch.

GIDDHA f. (pp. của gijjhati) tham lam, ham ăn.

GIDDHI f. sự tham lam, sự dính líu vào, kết buộc vào. -- giddhī a. tham lam về, ước mong được.

GINI m. lửa.

GIMHA m. sự nóng, mùa nóng nực.

GIMHĀNA m. mùa hạ (nóng nực).

GIMHIKA a. thuộc về mùa hạ (nắng).

GIRĀ f. lời nói, sự phát ngôn.

GIRI m. núi. -- kaṇṇikā f. cây, cỏ, giây leo rừng có lá nhỏ theo cuống. -- gabbhara nt. -- guhā f. kẽ, khe, đường nứt trong núi, động đá. -- bbaja nt. tên trước kia của đô thị Magadha. -- rāja m. núi Meru lớn nhất. -- sikhara nt. chóp, đỉnh núi.

GILATI (gil + a) nuốt vào, xé ăn. aor. gili. pp. gilita. pr.p. gilanta. abs. gilitvā.

GILANA nt. sự nuốt vào.

GILĀNA, -- naka a. đau, bịnh, người bịnh. -- paccaya m. thuốc (cho người bịnh). -- bhatta nt. vật thực cho người bịnh. -- sālā f. nhà thương. -- ālaya m. giả đò bịnh hoạn. -- nupuṭṭhāka 3. người nuôi bịnh. -- nupaṭṭhāna nt. người hầu hay nuôi dưỡng người bịnh.

GIHĪ m. người thế tục, người tại gia. -- bandhana nt. sự ràng buộc của người thế. -- vya ñjana nt. đặc tánh của người thế tục. -- saṃsagga m. lẫn lộn, quyến luyến với người thế.

GĪTA nt. bài hát, bài ca (pp. của gāyati). -- rava, -- sadda m. tiếng ca hát.

GIHĪBHÒGA m. sự an hưởng của người thế.

GĪTIKĀ f. bài hát.

GĪVĀ f. cần cổ.

GĪVEYYAKA nt. vật trang điểm nơi cổ.

GUGGULU m. nhựa thông làm thuốc.

GUṆA m . đức hạnh, khả năng, sợi giây, giây cung. diguṇa hai lần. -- kathā f. khen ngợi. -- kittana nt. thuật lại về đức hạnh của người. -- gaṇa m. tích trữ nhiều đức lành. -- vantu a. đức độ. -- ṇūpeta a. ban cho, phú cho nhiều đức độ tốt.

GAÑJĀ f. loại dây bò dùng làm thuốc.

GUṆĪ a. có nhiều đức tánh tốt.

GUṆTHIKĀ f. một cuộn dây.

GUṆTHITA pp. của guṇtheti.

GUṆṬHETI (guṇth + e) bao, bọc lại, đậy giấu. aor. -- esi.

GUTTA (pp. của gopeti) gìn giữ, bảo hộ, trông nom. -- dvāra a. thu thúc lục căn. -- dvāratā f. sự tự thu thúc lục căn. -- tindriya a. đã thu thúc.

GUTTI f. sự bảo vệ, trông nom, gìn giữ. -- ka 3. người giữ, gác dan

GUDA nt. hậu môn, lỗ đít.

GUNDĀ f. cỏ hình giống củ hành.

GUMBA m. một bụi cây, chỗ dày đặc, một bầy. -- antara nt. chính giữa bụi rậm.

GUYHA a. nên giấu cất. nt. sự bí mật. -- bhaṇṇaka nt. bộ phận nam hay nữ.

GURU m. thầy tổ. adj. nặng, đáng kính. -- dakkhinā f. học phí của thầy, di sản của thầy.

GUṆAHĪNA a. thiếu đức hạnh, thất đức.

GŪHĀ f. hộc (chứa), hầm.

GUḶA nt. đường, trái banh, quả địa cầu, mật mía. -- kīḷā f. đá banh.

GULĀ f. một loại chim (ổ nó như ổ quạ).

GULIKĀ f. một hòn đạn, viên tròn.

GUḶAKĪLĀ f. chơi banh hay cục đá tròn.

GŪTHA m. phân bò, phân, cứt, cặn bã. -- kaṭāha m. thùng, chậu phân. -- kūpa m. lỗ cầu tiêu (chỗ bài tiết). -- gata nt. một đống phẩn. -- pāṇaka m. giòi phẩn. -- bhakkha a. ăn,

sống bằng phẩn. -- bhāṇī 3. nói nhảm nhí.

GŪHATI (gūh + a) giấu, cất giấu. aor. guhī. pr.p. gūhamāna. abs. gūhitvā .

GŪHANA nt. sự cất giấu.

GUHITA gūḷha (pp. của gūhati) bí mật, cất giấu.

GEṆḌUKA m. đánh, đá banh.

GEDHA m. sự ham muốn, tham lam.

GEDHITA pp. tham lam. nt. ham muốn.

GEYYA a. cái đó đã hát, ca. nt. bài thi, một vài kiểu thi thơ.

GERUKA nt. phấn đỏ dùng để pha màu.

GELAÑÑA nt. bịnh hoạn, đau ốm.

GEHA m., nt. nhà, nơi cư ngụ, chỗ ở. aṅgaga nt. sân trước nhà. -- jana m. người trong gia đình. -- ṭṭhāna nt. chỗ cất nhà. -- dvāra nt. cửa cổng, cửa ngõ. -- nissita a. liên hệ đến đời sống gia đình. -- ppavesana nt. lễ ăn tân gia. -- sita như nissitā.

GO m. con bò đực, nói chung cả gia súc. -- kaṇṭaka nt. móng gia súc, cây thuốc, có gai (longifolia). -- kula nt. trại bò. -- gaṇa m. một bầy bò. -- ghātaka m. người bán thịt bò.

GOKAṆṆA m. một giống nai ở Bắc Mỹ.

GOCARA m. cỏ, rơm khô cho súc vật ăn, đồng cỏ, vật thực (nói chung), trần cảnh, chỗ nên đi, thuận tiện. -- gāma m. xóm làng, chỗ các nhà tu sĩ đi xin ăn.

GOCCHAKA m. dính lại, có chùm, đàn, bầy.

GOṬṬHA nt. trại cho bò ở.

GOṆA m. con bò đực.

GOṆAKA m. tấm thảm bằng len lông dài.

GOTAMA a. thuộc về dòng Cồ Đàm.

GOTTA nt. dòng giống, tổ phụ.

GOTRABHŪ a. người đang vượt qua ranh.

GODHĀ f. con kỳ đà, một loại rắn mối to.

GODHUMA m. lúa mì, lúa mạch.

GONASA m . con rắn lục, rắn độc.

GOPAKA 3. người canh giữ, trông chừng.

GOPAKHUMA a. có lông theo giống như bò cái tơ.

GOPANA nt. -- na f. bảo vệ, chú ý, sự trông coi.

GOPĀNASĪ f. cây đà cong để đỡ sườn của mái nhà. -- vaṅka a. cong như sừng bò.

GOPĀLA, -- laka m. người chăn bò.

GOPITA pp. gopeti.

GOPĪ f. vợ người chăn bò, phụ nữ chăn bò.

GOPURA nt. cửa chính, đường vào cổng.

GOPETI (gup + e) gìn giữ, bảo vệ, trông nom. aor. pt.p. gopetabba.

GOPETU m. người bảo vệ.

GOPPHAKA nt. mắt cá (chân).

GOMAYA nt. cứt bò.

GOMIKA, gomī a. chủ của gia súc.

GOMUTTA nt. nước đái bò.

GOỲUTHA m. một bầy bò, gia súc.

GORAKKHĀ f. giữ bò, nhốt bò.

GOLOMĪ f. củ, rễ cây khoa diên vỹ.

GOVINDA m. một hiệu của thần Krishnā.

GOSĪSA m. cây trầm hương màu vàng.

GOḶA, goḷaka m. trái banh, viên đạn.

-ooOoo-

A

Ā

I

Ī

U

Ū

E

O

K

Kh

G

Gh

C

Ch

J

Jh

Ñ

Ṭ

Ḍ

T

Th

D

Dh

N

P

Ph

B

Bh

M

Y

R

L

V

S

H

Pali-English

Mục lục | Đầu trang

Pali-English Dictionary | Trở về trang Thư Mục

last updated: 17-04-2003

Chân thành cám ơn Tỳ kheo Tăng Định, đạo hữu NTH và TNM đã hỗ trợ công tác vi tính (Bình Anson, 04-2003)

Nguồn: Giảng Sư (giangsu.io.vn) — văn bản trích từ kho sách cổ và kinh điển.